

Số: 88 /2022/VSC

Hà Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	222,807,363,899	180,637,263,131	42,170,100,768	23%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 8%, tương ứng với tăng 68,890,561,087 đồng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời Doanh thu hoạt động tài chính từ các khoản tiền gửi ngân hàng tại 6 tháng đầu năm 2022 cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng 42,170,100,768 đồng, tương ứng với tăng 23% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hưng

Nơi nhận: ✓

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai mươi ba) được cấp ngày 14 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên

(từ nhiệm ngày 9/3/2022)

Ban Giám đốc

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác

(bổ nhiệm ngày 12/3/2022)

Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing
-------------------	--------------------

(bổ nhiệm ngày 17/5/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3198
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2022 VND	31/12/2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 34)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.228.245.507.797	1.442.493.727.604
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	582.677.585.670	1.013.594.183.927
111	Tiền		116.853.100.796	651.672.196.498
112	Các khoản tương đương tiền		465.824.484.874	361.921.987.429
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		255.018.900.000	98.700.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10(a)	255.018.900.000	98.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		279.353.197.185	232.334.387.079
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	241.429.821.816	210.870.194.878
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.969.426.754	2.890.481.699
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	27.895.636.577	19.515.398.464
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(941.687.962)	(941.687.962)
140	Hàng tồn kho		26.331.301.848	21.111.762.403
141	Hàng tồn kho	7	26.331.301.848	21.111.762.403
150	Tài sản ngắn hạn khác		84.864.523.094	76.753.394.195
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	34.107.916.403	22.926.052.350
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	49.743.593.950	52.585.960.594
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13(a)	1.013.012.741	1.241.381.251
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.305.283.942.076	1.823.926.713.558
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.690.284.000	2.333.534.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.690.284.000	2.333.534.000
220	Tài sản cố định		867.073.762.112	810.879.610.860
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	861.049.294.625	804.486.350.318
222	Nguyên giá		2.503.881.189.092	2.306.605.647.588
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.642.831.894.467)	(1.502.119.297.270)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	6.024.467.487	6.393.260.542
228	Nguyên giá		21.413.168.750	21.363.168.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.388.701.263)	(14.969.908.208)
240	Tài sản dở dang dài hạn		129.367.200	2.310.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		129.367.200	2.310.000.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		497.258.650.541	506.403.106.257
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10(b)	497.103.650.541	506.248.106.257
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10(c)	155.000.000	155.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		938.131.878.223	502.000.462.441
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	933.589.335.823	501.802.196.160
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		148.189.361	198.266.281
269	Lợi thế thương mại	11	4.394.353.039	-
270	TỔNG TÀI SẢN		3.533.529.449.873	3.266.420.441.162

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2022 VND	31/12/2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 34)
300	NỢ PHẢI TRẢ		364.676.418.411	819.346.133.599
310	Nợ ngắn hạn		332.498.167.188	818.103.675.099
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	82.219.414.680	80.555.220.787
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.742.686.018	2.342.686.865
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	31.432.896.174	24.917.570.748
314	Phải trả người lao động	14	16.815.896.890	72.131.113.557
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	22.950.502.039	4.964.554.075
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	160.507.370.974	627.459.338.566
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.100.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	14.729.400.413	5.733.190.501
330	Nợ dài hạn		32.178.251.223	1.242.458.500
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	18	31.143.189.592	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.005.061.631	1.212.458.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.168.853.031.462	2.447.074.307.563
410	Vốn chủ sở hữu		3.168.853.031.462	2.447.074.307.563
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.102.455.960.000	551.227.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.102.455.960.000	551.227.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	39.403.521.246	36.141.891.246
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	875.324.560.771	826.088.451.117
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	766.007.845.557	659.965.436.905
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		594.633.868.062	337.764.285.759
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		171.373.977.495	322.201.151.146
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20	385.661.143.888	373.650.548.295
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.533.529.449.873	3.266.420.441.162



Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	980.866.678.518	911.976.117.431
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23 980.866.678.518	911.976.117.431
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24 (640.878.149.616)	(640.331.223.765)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	339.988.528.902	271.644.893.666
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 15.572.401.919	5.917.273.436
22	Chi phí tài chính	(576.972.699)	(678.893.393)
24	Phần (lãi)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(9.144.455.716)	2.478.457.478
25	Chi phí bán hàng	26 (33.186.743.686)	(33.885.463.957)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (43.398.833.700)	(35.361.724.824)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	269.253.925.020	210.114.542.406
31	Thu nhập khác	906.080.242	1.738.370.032
32	Chi phí khác	(1.417.011.739)	(3.485.232.557)
40	Lỗ khác	(510.931.497)	(1.746.862.525)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	268.742.993.523	208.367.679.881
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (45.885.552.704)	(27.665.657.306)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 (50.076.920)	(64.759.444)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	222.807.363.899	180.637.263.131
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	183.804.518.306	149.468.474.602
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	39.002.845.593	31.168.788.529
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21 1.527	2.275
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21 1.527	2.275

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Thế Trung
Kế toán trưởng




Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	268.742.993.523	208.367.679.881
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	99.596.274.794	95.696.364.671
03	Các khoản dự phòng	(207.396.869)	1.212.458.500
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	423.787.376	457.826.591
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.774.117.034)	(8.867.342.890)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	362.781.541.790	296.866.986.753
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(28.330.972.639)	15.522.289.095
10	Tăng hàng tồn kho	(5.219.539.445)	(6.858.085.228)
11	Giảm các khoản phải trả	(27.534.695.453)	(22.732.051.124)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(7.537.319.413)	1.731.404.338
15	Thuế TNDN đã nộp	(40.079.310.210)	(24.950.041.655)
17	Tiền chi khen thưởng phúc lợi và các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.610.790.088)	(27.474.894.079)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	234.468.914.542	232.105.608.100
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(70.697.352.621)	(73.779.632.388)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	29.900.000	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(252.500.000.000)	(92.000.000.000)
24	Tiền thu bán các công cụ nợ của đơn vị khác	96.500.000.000	38.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(430.927.150.154)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.640.109.526	6.359.572.566
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(643.954.493.249)	(121.420.059.822)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.436.050.000	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(26.911.250.000)	(66.188.399.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(21.475.200.000)	(66.188.399.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(430.960.778.707)	44.497.149.278
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4 1.013.594.183.927	493.382.114.203
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	44.180.450	(461.178.027)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4 582.677.585.670	537.418.085.454


 Đoàn Thị Phương Thảo
 Người lập


 Lê Thế Trung
 Kế toán trưởng


CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
 VICONSHIP
 Bùi Minh Hùng
 Tổng Giám đốc/
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 25 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.220 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.213 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 6 công ty con và 4 công ty liên kết (Thuyết minh 10(b) và Thuyết minh 10(c)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2022		31/12/2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2022		31/12/2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty liên kết					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	36%	36%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên trong Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mỗi bộ phận báo cáo của Tập đoàn sẽ dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 9);
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 5); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã nhận chuyển giao 100% lợi ích vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình ("ICD Quảng Bình") từ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình và các cổ đông là cá nhân khác. Cũng từ ngày này, ICD Quảng Bình trở thành công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và gián tiếp trở thành công ty con của Tập đoàn. Giá phí hợp nhất kinh doanh theo văn bản thỏa thuận đề ngày 4 tháng 4 năm 2022 và văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung đề ngày 3 tháng 6 năm 2022 giữa Công ty TNHH một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình là 496.750.000.000 Đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã thanh toán tổng số tiền là 432.000.000.000 Đồng, số tiền còn lại tương ứng với 64.750.000.000 Đồng sẽ được thanh toán khi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình thực hiện xong toàn bộ các thủ tục hành chính và pháp lý còn lại để hoàn tất chuyển nhượng theo các văn bản thỏa thuận chuyển nhượng nêu trên (Thuyết minh 16).

Giá trị hợp lý của tài sản thuần của ICD Quảng Bình tại ngày mua được đánh giá căn cứ chứng thư thẩm định giá số C2207.0010B/CEN VALUE-CTTĐG đề ngày 28 tháng 7 năm 2022 phát hành bởi Công ty cổ phần thẩm định giá thế kỷ - Chi nhánh tại Hà Nội. Chi tiết về việc đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua được trình bày như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

	Giá trị tài sản thuần theo sổ sách tại ngày mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.072.849.846	-	1.072.849.846
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318.900.000	-	318.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.070.483.726	(79.000.726)	13.991.483.000
Tài sản ngắn hạn khác	885.476.303	-	885.476.303
Tài sản cố định (Thuyết minh 9(a))	95.425.743.274	(11.957.013.480)	83.468.729.794
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))	266.794.245.836	167.751.962.164	434.546.208.000
	<u>378.567.698.985</u>	<u>155.715.947.958</u>	<u>534.283.646.943</u>
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	(10.784.810.390)	-	(10.784.810.390)
Nợ dài hạn (*)	-	(31.143.189.592)	(31.143.189.592)
	<u>(10.784.810.390)</u>	<u>(31.143.189.592)</u>	<u>(41.928.000.000)</u>
Tài sản thuần	<u>367.782.888.595</u>	<u>124.572.758.366</u>	<u>492.355.646.961</u>
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 11)			<u>4.394.353.039</u>
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh			496.750.000.000
Khoản tiền thu được			(1.072.849.846)
Phải trả liên quan đến đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 16)			(64.750.000.000)
Tiền thuần chi ra			<u>(430.927.150.154)</u>

(*) Điều chỉnh giá trị hợp lý cho nợ dài hạn thể hiện phần thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn khác và tài sản cố định của ICD Quảng Bình tại ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	5.070.042.913	3.244.275.331
Tiền gửi ngân hàng (*)	111.783.057.883	648.427.921.167
Các khoản tương đương tiền (**)	465.824.484.874	361.921.987.429
	<u>582.677.585.670</u>	<u>1.013.594.183.927</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền 549.053.560.000 VND thu được từ việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đang được phong tỏa theo quy định tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Ngày 26 tháng 1 năm 2022, khoản tiền này đã được giải tỏa theo Công văn chấp thuận tăng vốn thành công từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 479/UBCK – QLCB đề ngày 25 tháng 1 năm 2022.

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu dưới hoặc bằng 3 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4%/năm (2021: lãi suất từ 2,3%/năm đến 6,3%/năm).

5 PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	213.352.532.032	185.155.747.486
Trong đó:		
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	21.781.371.681	4.696.719.054
- Công ty Maersk Line A/S	30.275.055.689	23.001.238.223
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	8.892.124.340	9.061.560.808
- Công ty MCC Transport Singapore Pte., Ltd	1.771.962.927	21.604.428.413
- Khác	150.632.017.395	126.791.800.988
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	28.077.289.784	25.714.447.392
	<u>241.429.821.816</u>	<u>210.870.194.878</u>
Dự phòng phải thu khó đòi cho bên thứ ba	<u>(941.687.962)</u>	<u>(941.687.962)</u>

6 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.009.563.548	5.304.704.765
Phải thu hãng tàu	7.717.440.115	1.755.334.643
Phải thu khác	15.168.632.914	12.455.359.056
	<u>27.895.636.577</u>	<u>19.515.398.464</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.730.989.656	-	1.625.309.134	-
Công cụ, dụng cụ	21.681.855.870	-	18.206.378.530	-
Hàng hóa	2.918.456.322	-	1.280.074.739	-
	<u>26.331.301.848</u>	<u>-</u>	<u>21.111.762.403</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Công cụ, dụng cụ	11.580.541.847	12.937.551.344
Chi phí thuê đất	13.717.230.378	3.338.181.818
Chi phí bảo hiểm trả trước	2.392.401.494	3.855.669.683
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.417.742.684	2.794.649.505
	<u>34.107.916.403</u>	<u>22.926.052.350</u>

(b) Dài hạn

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí đất trả trước	198.217.831.843	204.933.051.259
Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước (*)	714.333.104.396	284.427.039.832
Công cụ, dụng cụ	9.533.349.053	9.541.736.560
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.505.050.531	2.900.368.509
	<u>933.589.335.823</u>	<u>501.802.196.160</u>

(*) Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê bao gồm:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO.
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 10 năm 2015, ngày 2 tháng 4 năm 2016 đến ngày 23 tháng 6 năm 2058 theo các hợp đồng thuê đất đề ngày 12 tháng 10 năm 2015 và ngày 2 tháng 4 năm 2016 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/6/2022 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	501.802.196.160	521.358.947.600
Tăng trong kỳ/năm	13.495.401.616	8.489.349.274
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3) (*)	434.546.208.000	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(16.254.469.953)	(28.046.100.714)
	<u>933.589.335.823</u>	<u>501.802.196.160</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>933.589.335.823</u>	<u>501.802.196.160</u>

(*) Tăng trong năm do hợp nhất thể hiện phần giá trị hợp lý của khoản chi phí cơ sở hạ tầng trả trước liên quan đến 184.992 m² đất của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ ("ICD Quảng Bình") phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	837.318.279.597	94.168.860.586	1.357.384.826.300	17.733.681.105	2.306.605.647.588
Mua trong kỳ (*)	286.002.161	418.000.000	71.579.135.366	672.287.894	72.955.425.421
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3)	103.000.584.013	-	23.729.117.554	497.190.000	127.226.891.567
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.000.000)	(2.721.020.939)	(148.754.545)	(2.906.775.484)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	940.604.865.771	94.549.860.586	1.449.972.058.281	18.754.404.454	2.503.881.189.092
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(472.648.934.443)	(67.474.007.257)	(946.619.198.979)	(15.377.156.591)	(1.502.119.297.270)
Khấu hao trong kỳ	(27.631.807.440)	(4.294.460.200)	(66.624.219.849)	(626.994.250)	(99.177.481.739)
Tăng do hợp nhất trong năm (Thuyết minh 3)	(34.981.190.951)	-	(8.542.691.597)	(234.279.225)	(43.758.161.773)
Thanh lý, nhượng bán	-	8.189.070	2.107.347.128	107.510.117	2.223.046.315
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(535.261.932.834)	(71.760.278.387)	(1.019.678.763.297)	(16.130.919.949)	(1.642.831.894.467)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	364.669.345.154	26.694.853.329	410.765.627.321	2.356.524.514	804.486.350.318
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	405.342.932.937	22.789.582.199	430.293.294.984	2.623.484.505	861.049.294.625

(*) Mua sắm tài sản cố định hữu hình trong kỳ chủ yếu liên quan đến xe đầu kéo và các phương tiện vận tải.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 578.012.766.604 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 521.465.212.357 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.417.853.001	15.945.315.749	21.363.168.750
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.417.853.001</u>	<u>15.995.315.749</u>	<u>21.413.168.750</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(14.969.908.208)	(14.969.908.208)
Khấu hao trong kỳ	-	(418.793.055)	(418.793.055)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>(15.388.701.263)</u>	<u>(15.388.701.263)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>5.417.853.001</u>	<u>975.407.541</u>	<u>6.393.260.542</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.417.853.001</u>	<u>606.614.486</u>	<u>6.024.467.487</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13.328.593.349 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.069.823.349 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	255.018.900.000	255.018.900.000	98.700.000.000	98.700.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 3,2 % đến 5,5 % (Tại ngày 31/12/2021: từ 3,8% đến 4,9%).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2022				31/12/2021			
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	17.630.158.454	30.769.200.000	-	17.142.585.816	23.310.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	91.686.237.345	89.084.020.000	-	92.031.598.267	101.432.300.000	-	-	-
Công ty TNHH Tuyên Container T.S. Hà Nội	4.581.186.174	(*)	-	4.581.186.174	(*)	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	383.206.068.568	(*)	-	392.492.736.000	(*)	-	-	-
	<u>497.103.650.541</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>506.248.106.257</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyên Container T.S. Hà Nội VND	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1/1/2022	17.142.585.816	92.031.598.267	4.581.186.174	392.492.736.000	506.248.106.257
Phần tăng/(giảm) trong tài sản thuần của công ty liên kết	487.572.638	(345.360.922)	-	(9.286.667.432)	(9.144.455.716)
Số dư tại 30/6/2022	17.630.158.454	91.686.237.345	4.581.186.174	383.206.068.568	497.103.650.541

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022		31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	-	155.000.000	(*)

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ báo cáo hợp nhất giữa niên độ.
- Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Công ty Cổ phần
Cảng cạn Quảng Bình
VND

Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)		4.394.353.039
		<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		4.394.353.039
		<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		-
Khấu hao trong kỳ		-
		<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		-
		<hr/>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		-
		<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		4.394.353.039
		<hr/> <hr/>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	76.978.005.223	78.799.890.262
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.241.409.457	1.755.330.525
	<hr/>	<hr/>
	82.219.414.680	80.555.220.787
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư của nhà cung cấp nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

(a) Phải thu	Tại ngày	Số phát sinh	Cán trừ	Biến động	Tại ngày
	31/12/2021 VND	trong năm VND	trong năm VND	khác VND	30/6/2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	52.585.960.594	56.987.624.462	(59.829.991.106)	-	49.743.593.950
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.241.381.251	739.700	(1.241.381.251)	1.012.273.041	1.013.012.741
<i>Trong đó:</i>					
- Thuế thu nhập cá nhân	1.241.381.251	739.700	(1.241.381.251)	216.098.069	216.837.769
- Thuế TNDN	53.827.341.845	-	(61.071.372.357)	796.174.972	796.174.972
				1.012.273.041	50.756.606.691
(b) Phải trả					
Thuế GTGT phải nộp	3.266.188.982	(14.294.364.636)	(59.829.991.106)	-	1.598.714.070
Thuế TNDN	18.499.730.099	(40.079.310.210)	(1.241.381.251)	796.174.972	23.860.766.314
Thuế thu nhập cá nhân	1.784.325.547	(6.994.907.727)	-	216.098.069	1.626.231.263
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	1.367.326.120	(11.124.584.766)	-	-	4.347.184.527
	24.917.570.748	(72.493.167.339)	(61.071.372.357)	1.012.273.041	31.432.896.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lương phải trả	16.815.896.890	19.164.801.019
Chi phí thưởng phải trả (*)	-	52.966.312.538
	<u>16.815.896.890</u>	<u>72.131.113.557</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các công ty trong Tập đoàn chưa ban hành quyết định thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, do đó, khoản chi phí thưởng cho nhân viên của Tập đoàn được trích cho kỳ 6 tháng năm 2022 và ghi nhận vào khoản Chi phí phải trả ngắn hạn.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí hoa hồng	6.409.881.157	2.512.964.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.330.000	220.000.000
Chi phí thưởng dự trả	14.878.605.516	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.490.685.366	2.231.589.322
	<u>22.950.502.039</u>	<u>4.964.554.075</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 34)
Thu hộ hãng tàu (*)	77.518.108.374	69.359.251.314
Phải trả liên quan tới phần vốn góp của các cổ đông của Công ty (**)	-	549.053.560.000
Phải trả liên quan đến đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 3)	64.750.000.000	-
Khác	18.239.262.600	9.046.527.252
	<u>160.507.370.974</u>	<u>627.459.338.566</u>

(*) Số dư thể hiện khoản thu hộ khách hàng cho Hãng tàu Dong Young mà Công ty ký hợp đồng làm đại lý cho hãng tàu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 liên quan tới số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty cho mục đích tăng vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 4). Tuy nhiên, đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ theo nội dung đăng ký đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021. Do đó, khoản tiền góp vốn thực nhận nhưng chưa được UBCK xác nhận kết quả chào bán được phân loại lại như một khoản phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 34).

Ngày 25 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được công văn số 479/UBCK-QLCB của UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng theo đúng nội dung đã đăng ký trong các Giấy chứng nhận chào bán đã nêu trên. Từ thời điểm này, Tập đoàn đã chuyển số dư tiền liên quan đến mục đích tăng vốn nêu trên và ghi nhận vào vốn chủ sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/6/2022 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.733.190.501	22.483.046.846
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	23.000.000.000	23.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(14.003.790.088)	(39.749.856.345)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.729.400.413</u>	<u>5.733.190.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng (*)	31.143.189.592	-

(*) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế: Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	155.715.947.958	-
Tính ở thuế suất 20%: Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	31.143.189.592	-

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	30/6/2022 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	110.245.596	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.245.596	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.245.596	55.122.798

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng Việt Nam trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2022		31/12/2021	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	3.799.300	3,45	3.600.000	6,53
Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&D Group	5.710.000	5,18	2.855.000	5,18
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	5.710.000	5,18	2.855.000	5,18
Bà Đoàn Thị Tơ	7.796.666	7,07	3.898.333	7,07
Bà Tạ Kim Chi	7.608.868	6,90	3.804.434	6,90
Ông Đoàn Quang Huy	6.226.760	5,65	3.113.380	5,65
Cổ đông khác (*)	73.394.002	66,57	34.996.651	63,49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.245.596	100	55.122.798	100

(*) Cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	551.227.980.000	36.047.891.246	796.621.563.156	412.834.441.015	373.966.337.317	2.170.698.212.734
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	349.944.708.596	63.857.829.233	413.802.537.829
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.466.887.961	(29.466.887.961)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.561.399.000)	(38.627.000.000)	(66.188.399.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	(27.561.399.000)	(18.265.000.000)	(45.826.399.000)
Góp vốn bằng tiền mặt	549.053.560.000	-	-	-	-	549.053.560.000
Khác	-	94.000.000	-	7.075.973.255	(7.281.618.255)	(111.645.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.100.281.540.000	36.141.891.246	826.088.451.117	659.965.436.905	373.650.548.295	2.996.127.867.563
(Đã báo cáo)	(549.053.560.000)	-	-	-	-	(549.053.560.000)
Phân loại lại (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phân loại lại – Thuyết minh 34)	551.227.980.000	36.141.891.246	826.088.451.117	659.965.436.905	373.650.548.295	2.447.074.307.563
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	183.804.518.306	39.002.845.593	222.807.363.899
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	49.236.109.654	(49.236.109.654)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(5.345.000.000)	-	(5.345.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.911.250.000)	(26.911.250.000)
Vốn tăng trong năm (**)	551.227.980.000	3.261.630.000	-	-	-	554.489.610.000
Khác	-	-	-	(181.000.000)	(81.000.000)	(262.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.102.455.960.000	39.403.521.246	875.324.560.771	766.007.845.557	385.661.143.888	3.168.853.031.462

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 24 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 VND, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Phương án tăng vốn điều lệ đã được UBCKNN phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực nhận được tiền chào bán thành công 54.905.356 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 549.053.560.000 VND (Thuyết minh 4).

Trong năm 2022, Công ty tiếp tục nhận được tiền chào bán 217.442 cổ phiếu còn lại cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 5.436.050.000 VND với giá phát hành một cổ phiếu là 25.000 VND.

Ngày 14 tháng 1 năm 2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trong đó tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 55.122.798 cổ phiếu. Ngày 25 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được công văn số 479/UBCK-QLCB của UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng theo đúng nội dung đã đăng ký trong các Giấy chứng nhận chào bán đã được UBCKNN chấp thuận. Từ thời điểm này, Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty cho mục đích tăng vốn vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 (Tính toán lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	183.804.518.306	149.468.474.602
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
	<u>172.304.518.306</u>	<u>137.968.474.602</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>112.847.911</u>	<u>60.634.698</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.527</u>	<u>2.275</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu tính toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	149.468.474.602	-	149.468.474.602
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	149.468.474.602	(11.500.000.000)	137.968.474.602
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	55.122.798	5.511.900	60.634.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	2.712	(436)	2.275

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho 6 tháng đầu năm 2022 với số tiền là 11.500.000.000 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Tập đoàn tương ứng cho số liệu giữa niên độ được tính toán dựa trên ước tính này. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng đầu năm 2022 và số liệu so sánh của 6 tháng đầu năm 2021 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 6 năm 2022 và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 4362/UBCK-QLCB đề ngày 8 tháng 7 năm 2022 với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU(TIẾP THEO)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.623.463 Đô la Mỹ, tương ứng với 60.129.781.357 Đồng Việt Nam và 8 Euro, tương ứng với 191.360 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.382.119,32 Đô la Mỹ, tương ứng với 31.678.174.814 Đồng Việt Nam và 28 Euro, tương ứng 698.261 Đồng Việt Nam).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc dỡ container	497.307.976.349	516.279.714.032
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	92.516.997.631	82.810.192.300
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	184.929.219.844	159.070.468.202
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	206.112.484.694	153.815.742.897
	<u>980.866.678.518</u>	<u>911.976.117.431</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u><u>980.866.678.518</u></u>	<u><u>911.976.117.431</u></u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	115.110.671.743	128.954.228.620
Chi phí hàng hóa	95.199.673.453	52.901.026.875
Chi phí khấu hao	98.359.374.144	94.459.792.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.811.789.916	261.265.149.646
Khác	87.396.640.360	102.751.026.542
	<u>640.878.149.616</u>	<u>640.331.223.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.988.227.627	5.880.344.685
Lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	584.174.292	36.928.751
	<u>15.572.401.919</u>	<u>5.917.273.436</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	3.143.892.093	2.469.866.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.004.141.138	28.545.968.368
Khác	8.038.710.455	2.869.629.509
	<u>33.186.743.686</u>	<u>33.885.463.957</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	24.338.408.260	20.416.446.232
Chi phí khấu hao	1.236.900.650	1.236.572.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.539.196.362	6.937.366.245
Khác	7.284.328.428	6.771.339.758
	<u>43.398.833.700</u>	<u>35.361.724.824</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“GIC”) là các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%. Chi tiết ưu đãi thuế theo các năm được trình bày ở bảng dưới đây:

Công ty con	Ưu đãi thuế theo các năm			Thuế suất 20%
	Miễn thuế TNDN	Giảm 50% thuế TNDN	Thuế suất 10%	
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (GLC)	2013 - 2016	2017 - 2025	2026 - 2027	Từ năm 2028 trở đi
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VGR)	2016 - 2019	2020 - 2028	2029 - 2030	Từ năm 2031 trở đi
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (GIC)	2017 - 2020	2021 - 2029	2030 - 2031	Từ năm 2032 trở đi

Các khoản thu nhập còn lại có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	268.742.993.523	208.367.679.881
Thuế tính ở thuế suất 20%	53.124.178.864	39.913.937.527
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(495.691.496)
Chi phí không được khấu trừ	4.823.663.047	832.216.371
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(19.319.027.527)	(13.022.160.803)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.828.891.143	-
Dự phòng thiếu của kỳ trước	5.558.338.356	21.543.234
Ảnh hưởng khác	(80.414.259)	480.571.917
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>45.935.629.624</u>	<u>27.730.416.750</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	45.885.552.704	27.665.657.306
Thuế TNDN – hoãn lại	50.076.920	64.759.444
	<u>45.935.629.624</u>	<u>27.730.416.750</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ/năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.199.673.453	52.901.026.875
Chi phí nhân viên	142.592.972.096	151.840.540.932
Chi phí khấu hao	99.596.274.794	95.696.364.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.350.986.278	268.202.515.891
Khác	124.723.820.381	140.937.964.177
	<u>717.463.727.002</u>	<u>709.578.412.546</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyên VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	497.307.976.349	92.516.997.631	184.929.219.844	206.112.484.694	980.866.678.518
Tổng chi phí không phân bổ	(363.760.378.442)	(67.672.387.476)	(135.268.136.034)	(150.762.825.049)	(717.463.727.002)
Tổng cộng	133.547.597.907	24.844.610.155	49.661.083.810	55.349.659.645	263.402.951.516
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính					14.995.429.220
Thu nhập khác					906.080.242
Chi phí khác					(1.417.011.739)
Phân chia lợi nhuận của công ty					(9.144.455.716)
Thuế TNDN					(45.935.629.624)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					222.807.363.899

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	516.279.714.032	82.810.192.300	159.070.468.202	917.893.390.867
Tổng chi phí không phân bổ	(377.637.426.082)	(60.572.257.680)	(116.353.520.281)	(709.578.412.546)
Tổng cộng	138.642.287.950	22.237.934.620	42.716.947.921	202.397.704.885
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính				5.238.380.043
Thu nhập khác				1.738.370.032
Chi phí khác				(3.485.232.557)
Phân chia lợi nhuận của công ty				2.478.457.478
Thuế TNDN				(27.730.416.750)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				180.637.263.131

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 31/12/2021		
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	562.021.002.622	104.555.925.585	208.993.441.677	232.933.214.044	1.108.503.583.928	2.425.025.865.945
Tổng tài sản					3.533.529.449.873	
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	41.685.961.636	7.755.073.712	15.501.364.809	17.277.014.523	82.219.414.680	282.457.003.731
Tổng nợ phải trả					364.676.418.411	
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	509.585.675.678	81.199.409.638	245.926.776.370	185.037.944.052	1.021.749.805.738	2.244.670.635.424
Tổng tài sản					3.266.420.441.162	
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ (Phân loại lại – Thuyết minh 34)	40.175.967.134	6.401.798.497	19.388.979.236	14.588.475.920	80.555.220.787	738.790.912.812
Tổng nợ phải trả (Phân loại lại – Thuyết minh 34)					819.346.133.599	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Công ty liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
i) Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	121.256.026.789	112.269.179.909
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.625.315.600	6.116.886.122
Công ty Cổ phần Logistics Đà Nẵng	-	1.623.544.091
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	18.703.942.080	15.983.899.622
	<u>141.585.284.469</u>	<u>135.993.509.744</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	9.520.818.930	36.310.922.250
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	23.775.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Đà Nẵng	-	159.790.000
	<u>9.544.593.930</u>	<u>36.470.712.250</u>
iii) Chi phí hoa hồng		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	4.858.490.000	8.791.410.675
	<u>4.858.490.000</u>	<u>8.791.410.675</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Việt Hoà Chủ tịch	1.034.573.000	983.166.710
Ông Nguyễn Việt Trung Thành viên	1.086.051.472	200.000.000
Ông Dương Tiến Dũng Thành viên	1.277.141.000	101.117.000
Ông Văn Trần Hoàn Thành viên	450.000.000	-
Ông Tạ Công Thông Thành viên	836.962.838	-
Ông Trần Quang Tiến Thành viên	300.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh Thành viên (từ nhiệm ngày 9/3/2022)	500.000.000	200.000.000
	<u>5.484.728.310</u>	<u>1.684.283.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)</i>			
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	327.000.000	333.072.664
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	312.148.135	100.000.000
Bà Nghiêm Thị Thuỳ Dương	Thành viên	390.223.770	100.000.000
		<u>1.029.371.905</u>	<u>533.072.664</u>
Ban điều hành			
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	781.425.000	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	635.286.000	1.032.424.605
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính	Như trên	Như trên
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 12/3/2022)	704.490.541	-
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing (bổ nhiệm ngày 17/5/2022)	Như trên	Như trên
		<u>Như trên</u>	<u>Như trên</u>
(b) Số dư với các bên liên quan			
		30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>			
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)		20.670.907.578	18.920.464.508
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội		7.239.735.246	6.381.808.184
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		166.646.960	412.174.700
		<u>28.077.289.784</u>	<u>25.714.447.392</u>
<i>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</i>			
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		4.384.832.722	826.477.329
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng		57.947.289	92.359.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)		798.629.446	836.494.196
		<u>5.241.409.457</u>	<u>1.755.330.525</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

32 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này quy định rằng việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu sau thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do Tập đoàn chưa đánh giá được khả năng về giảm sút lợi ích kinh tế từ nghĩa vụ tiềm tàng này, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên mà thuyết minh đây là một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

33 CÁC CAM KẾT

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Dưới 1 năm	5.902.410.000	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	31.315.998.000	30.714.682.000
Trên 5 năm	49.180.880.245	52.733.401.245
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	86.399.288.245	89.350.493.245

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

34 PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ với số tiền là 549.053.560.000 VND (Thuyết minh 20), căn cứ vào số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, theo yêu cầu của UBCKNN, đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, do Công ty chưa thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ theo nội dung đăng ký đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Công ty chỉ phản ánh phần tăng vốn sau khi được UBCKNN chấp thuận về việc hoàn thành phát hành cổ phiếu theo thông báo số 479/UBCK – QLCB đề ngày 25 tháng 1 năm 2022. Do đó, khoản tiền thực nhận liên quan đến việc tăng vốn điều lệ này được phân loại lại như một khoản "phải trả ngắn hạn khác" thay vì ghi nhận vào "Vốn góp của chủ sở hữu" trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (trích dẫn):

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu sau khi phân loại lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	270.292.573.599	549.053.560.000	819.346.133.599
310	Nợ ngắn hạn	269.050.115.099	549.053.560.000	818.103.675.099
319	Phải trả ngắn hạn khác	78.405.778.566	549.053.560.000	627.459.338.566
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.996.127.867.563	(549.053.560.000)	2.447.074.307.563
410	Vốn chủ sở hữu	2.996.127.867.563	(549.053.560.000)	2.447.074.307.563
411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.100.281.540.000	(549.053.560.000)	551.227.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.100.281.540.000	(549.053.560.000)	551.227.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

35 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT đưa ra phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới), trong đó, ngày đăng ký cuối cùng của các cổ đông là ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 7 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành 11.023.801 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty nâng tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành lên 121.269.397 cổ phiếu, đồng thời thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.212.693.970.000 VND. Cũng trong ngày này, Công ty đã thực hiện báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đến UBCKNN và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 4362/UBCK-QLCB đề ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Sau đó, ngày 14 tháng 7 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đã cấp giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23, trong đó điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu lên 1.212.693.970.000 VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật